

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2022/HC-PT

Ngày 09 - 5 - 2022

*V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Phạm Việt Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Tấn Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 05 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 36/2022/TLPT-HC ngày 07 - 3 - 2022 về việc: “*Kiểm quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2022/HC-ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1502/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L; cùng trú tại: Thôn 7, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M và bà L: Ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Thanh Thanh T; cùng nơi cư trú: thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền 06/5/2021); đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Lê Văn C và luật sư Trần Thị D - Công ty luật TNHH MTV F, Đ luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; ông Cao có mặt; bà Duyên vắng mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Trị;
Địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Vũ Thành C - Phó Chủ tịch

UBND huyện T (Văn bản ủy quyền ngày 18/10/2021); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Võ Ngọc A- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Trị, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T; cùng nơi cư trú: Thôn 7, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K, bà T: Bà Tạ Thị Phương T; nơi cư trú: tỉnh Quảng Trị (Văn bản ủy quyền 10/6/2021); có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K, bà T: Luật sư Trần Thị Hoàng M - Văn phòng luật sư H; địa chỉ: tỉnh Quảng Trị; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Thanh B; hộ khẩu thường trú: thôn 7 xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; nơi đang tạm trú: thành phố Đà Nẵng; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Thanh A; hộ khẩu thường trú: thôn 7 xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; nơi tạm trú: tỉnh Quảng Trị; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S; cùng nơi cư trú: Thôn 7, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Bạch N, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị N; cùng nơi cư trú: tỉnh Bình Dương; vắng mặt, đều vắng mặt lần thứ 2.

+ Anh Nguyễn Thành C; nơi cư trú: Thôn 7, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt, vắng mặt lần thứ 2.

+ Ngân hàng A - Chi nhánh huyện T, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Xuân V - Giám đốc chi nhánh N Cửa Việt (Văn bản ủy quyền ngày 12/10/2021); có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: Thôn 8, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L - Chủ tịch UBND xã T; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1- Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L đề ngày 27/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đất viết tắt là GCNQSDĐ) số CI 783026 ngày 16/4/2018 gồm 03 thửa đất có diện tích 3.412m² gồm: Thửa 136, tờ bản đồ số 16; thửa 368, tờ bản đồ số 13 và thửa 26 tờ bản đồ số 17.

Ngày 26/3/2021, UBND huyện T ban hành Quyết định 541/QĐ-UBND (sau đây viết tắt là Quyết định 541/QĐ-UB) về việc thu hồi GCNQSDĐ số CI 783026 đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L với lý do: việc cấp GCNQSDĐ cho ông M và bà L không đúng quy định do đã cấp chồng lên thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16, có diện tích 634m² đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số R 660689 ngày 5/7/2000 cho hộ ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T.

Việc UBND huyện T căn cứ vào Kết luận số: 70/KL-TTr ngày 05/10/2020 của Thanh tra huyện T để ban hành Quyết định 541/QĐ-UB thu hồi GCNQSDĐ của vợ chồng ông M và bà L là không đúng, bởi căn cứ pháp lý sau: Về nguồn gốc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.318m² là do bố mẹ ông M khai hoang sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1985 đến năm 1988, ông Nguyễn Thanh T (anh trai ông K) gặp bố mẹ ông M để xin mượn đất để xây nhà ở tạm để sinh sống (*chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản*). Năm 1988 đến 1998, ông T cho ông Nguyễn Trung T (em trai ông T) mượn lại để ở và canh tác trên đất. Năm 1998 đến năm 2000, ông T không có nhu cầu ở trên ngôi nhà đó nữa nên đã gặp bố mẹ ông M để xin cho gia đình ông K (em trai ông T) ở nhờ trong ngôi nhà đó một thời gian vì hoàn cảnh của gia đình ông K gặp khó khăn. Năm 2001, gia đình ông K di dân ra vùng sinh thái để ở theo chủ trương của Nhà nước, do vậy bố mẹ ông M lấy lại thửa đất đó vào năm 2001 và cho ông M và bà L sử dụng canh tác. Từ thời điểm đó vợ chồng ông M đã quản lý và đăng ký thửa đất đó với chính quyền địa phương để sử dụng ổn định lâu dài. Đến năm 2018 thì ông M, bà L được Nhà nước cấp GCNQSDĐ.

Việc bố mẹ ông M cho ba anh em ông Nguyễn Thanh T, Nguyễn Trung T, Nguyễn Thanh K mượn đất để làm nhà ở chỉ thông qua bằng miệng, không có văn bản vì tin tưởng anh em ông K và có mối quan hệ họ hàng, việc đó có những người trong làng xóm biết.

GCNQSDĐ cấp cho ông M và bà L là đúng theo quy định của Luật đất đai về điều kiện để cá nhân, hộ gia đình được cấp GCNQSDĐ tại Điều 101 Luật đất đai 2013; bởi vì tại thời điểm đăng ký hồ sơ cấp GCNQSDĐ, thửa đất được hộ ông M đang quản lý sử dụng, không có tranh chấp, khiếu nại; việc xin cấp GCNQSDĐ được UBND thông báo niêm yết công khai theo đúng quy định. Đồng thời UBND xã T đã xác nhận thửa đất của ông M xin cấp GCNQSDĐ đang sử dụng hợp pháp, lâu dài, ổn định và phù hợp với chính sách quy hoạch phát triển quỹ đất của địa phương.

Theo Điều 21 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì hộ ông M có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định. Căn cứ khoản 4 Điều 8 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT, thì hộ ông M có đủ điều kiện để Nhà nước

công nhận quyền sử dụng đất và thực tế UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ số CI 783026 để thừa nhận và bảo vệ quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông M, bà L.

Việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số R 660689 tại thửa đất 31, tờ bản đồ số 16 với diện tích 634m² cho hộ ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T vào năm 2000 là không đúng quy định của pháp luật.

Thanh tra huyện căn cứ vào hồ sơ địa chính năm 1996 lưu trữ tại UBND xã T để kết luận và cấp GCNQSDĐ cho hộ ông K, bà T là thiếu khách quan, bỏ qua những chứng cứ quan trọng khác cần phải xác minh làm rõ, như việc ông K dấu bố mẹ ông M để tự ý đứng tên kê khai và chưa chứng minh được việc cấp GCNQSDĐ cho ông K và bà T là đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, người khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

(1) Công nhận thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L; Công nhận tính hợp pháp của GCNQSDĐ số CI 783026 cho hộ ông M và bà L;

(2) Hủy Quyết định 541/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 783026 và Quyết định hành chính có liên quan là Quyết định 2520/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND huyện T về việc sửa đổi Quyết định 541/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND huyện T.

(3) Hủy một phần Quyết định 252/QĐ-UBND ngày 03/7/2000 của UBND huyện T về việc cấp GCNQSDĐ R 660689 đối với thửa số 31, tờ bản đồ số 16, diện tích 634m² tại xã T cho hộ ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T (*Quyết định 252/QĐ-UBND ngày 03/7/2000 của UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đất cho nhiều hộ, trong đó có hộ ông K, bà T*).

(4) Hủy GCNQSDĐ số R 660689 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T đối với thửa số 31, tờ bản đồ số 16, diện tích 634m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người khởi kiện thống nhất rút những yêu cầu khởi kiện như sau:

(1) Rút yêu cầu công nhận thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L.

(2) Rút yêu cầu hủy một phần Quyết định 252/QĐ-UBND ngày 03/7/2000 của UBND huyện T về việc cấp GCNQSDĐ R 660689 đối với thửa số 31, tờ bản đồ số 16, diện tích 634m² tại xã T cho hộ ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T.

(3) Rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ số R 660689 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T đối với thửa số 31, tờ bản đồ số 16, diện tích 634m².

Người khởi kiện chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết, hủy các Quyết định hành chính sau đây: Hủy Quyết định 541/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 783026 và xem xét hủy cả Quyết định hành chính có liên quan là: Quyết định 2520/QĐ-UBND

ngày 02/11/2021 của UBND huyện T về việc sửa đổi Quyết định 541/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND huyện T.

2- Tại văn bản số: 2062/UBND-TN ngày 16/6/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện UBND huyện T trình bày:

Năm 1994 UBND huyện T triển khai đo đạc địa chính trên phạm vi toàn huyện; năm 1996 đã hoàn thành việc đo đạc ở UBND xã T. Theo bản đồ địa chính và Sổ mục kê lưu giữ tại UBND xã T thì hộ ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T sử dụng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16, có diện tích 634m².

Ngày 15/7/2000, hộ ông K, bà T có đơn xin đăng ký và cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên. Về trình tự, thủ tục và việc lập hồ sơ trình UBND huyện ban hành Quyết định 252/QĐ-UB ngày 03/7/2000 của UBND huyện T (sau đây viết tắt là Quyết định 252/QĐ-UB) về việc cấp GCNQSDĐ cho 129 hộ gia đình tại xã T, trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Thanh K đã thực hiện đúng đối tượng, nguồn gốc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Việc thu hồi GCNQSDĐ số CI 783026 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L, như sau:

Ngày 10/4/2014, ông M và bà L có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với 03 thửa đất gồm: thửa 26, tờ bản đồ 17, diện tích 469m²; thửa 368, tờ bản đồ 13, diện tích 1.625m²; thửa số 136, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.318m². Hồ sơ đã được niêm yết công khai;

Ngày 03/01/2018, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T thẩm tra xác nhận đủ điều kiện trình UBND huyện T cấp GCNQSDĐ.

Ngày 14/6/2018, UBND huyện Triệu phong cấp GCNQSDĐ CI 783026 cho hộ ông M, bà L đối với các thửa đất số 26, tờ bản đồ 17, diện tích 469m²; thửa 368, tờ bản đồ 13, diện tích 1.625m²; thửa số 136, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.318m².

Ngày 25/6/2020, ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T có đơn đề nghị xem xét hủy bỏ GCNQSDĐ CI 783026 cấp cho hộ ông M, bà L. Lý do: tại thửa 136, tờ bản đồ số 16, có một phần diện tích 634m² đã cấp chồng lên thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16 đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ R 660689 cho hộ ông K, bà T.

T hiện Công văn số 2333/UBND-CT ngày 21/7/2020 của UBND huyện T về việc giải quyết kiến nghị của công dân; ngày 31/7/2020 Chánh thanh tra huyện T ban hành Quyết định số 54/QĐ-TTr về việc thành lập Đ thẩm tra việc cấp GCNQSDĐ CI 783026 ngày 16/4/2018 cho hộ ông M và bà L tại thôn 7, xã T từ ngày 25/8/2020 đến ngày 20/9/2020. Kết quả kiểm tra, thẩm tra kết luận như sau:

Việc cấp GCNQSDĐ CI 783026 cho hộ ông M và bà L không đúng quy định của pháp luật, do cấp không đúng đối tượng sử dụng đất và diện tích sử dụng đất, diện tích 634m² đó đã cấp cho hộ ông K từ năm 2000, do quá trình kiểm tra thực tế có

thiếu sót mà nay lại cấp tiếp cho hộ ông M. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai thì đây là thuộc trường hợp Nhà nước phải thu hồi.

Ngày 05/10/2020, Chánh thanh tra huyện T đã có Kết luận số 70/KL-TTr về việc thẩm tra việc cấp GCNQSDĐ số CI 783026 cho hộ ông Nguyễn Văn M là không đúng pháp luật, đồng thời kiến nghị thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông M.

Sau khi xem xét Kết luận của Chánh thanh tra, UBND huyện ban hành Thông báo số 257/TB-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ CI 783026 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L.

Ngày 22/3/2021, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T ban hành Tờ trình số 188/TTr đề nghị UBND huyện thu hồi GCNQSDĐ cấp cho hộ ông M, bà L.

Ngày 26/3/2021, UBND huyện T ban hành Quyết định số 541/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ CI 783026 đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L.

Như vậy, việc ban hành Quyết định số 541/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ CI 783026 đã cấp cho hộ ông M và bà L của UBND huyện T là đúng theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/11/2021 UBND huyện T ban hành Quyết định 2520/QĐ-UBND về việc sửa đổi Quyết định thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây viết tắt là Quyết định 2520/QĐ-UBND) theo đó Quyết định 541/QĐ-UBND được sửa đổi lại như sau: Thu hồi một phần giá trị GCNQSDĐ CI 783026 đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.318m², mục đích sử dụng đất là đất trồng cây hằng năm khác, đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L, tại xã T, huyện T (chỉ cụ thể hóa QĐ 541 chứ bản chất là không thay đổi).

3- Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 16/6/2021 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T trình bày:

GCNQSDĐ số CI 783026 ngày 16/4/2018 do Ủy ban nhân dân huyện Triệu phong cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L chồng lên toàn bộ diện tích 634 m² tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16 đã được cấp GCNQSDĐ số R 660689 ngày 05/7/2000 của hộ ông Nguyễn Thanh K.

Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16, có diện tích 634 m², được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số R 660689 ngày 05/7/2000 cho hộ ông Nguyễn Thanh K có nguồn gốc như sau:

Vào khoảng những năm 1984 -1985, ông Nguyễn Thanh T đến khai hoang và làm nhà ở trên thửa đất này. Khi đó, khu vực xung quanh đều hoang vu, không có người ở (*không phải mượn đất của bố mẹ ông M như ông M trình bày*). Đến năm 1989, ông T không ở nữa mà cho em trai là ông Nguyễn Trung T đến canh tác và làm nhà ở trên đất. Thời gian này, ông K chưa lấy vợ nên cũng đến phụ giúp gia

đình anh trai canh tác, trồng cây tràm trên đất. Đến năm 1993, ông K lấy vợ là bà Lê Thị T. Vợ chồng ông K sinh sống tại xóm gần biển, cùng thôn 7, xã T.

Năm 1995, ông K, bà T sinh con đầu lòng là chị Nguyễn Thị Thanh B. Ông K nhận thấy sống ở gần biển nguy hiểm do bão to, gió lớn nên quyết định mua đất và nhà của ông T - tức là thửa đất nêu trên cùng với nhà trên đất với giá 1.800.000 đồng (04 chỉ vàng), vì là hai anh em ruột nên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập văn bản. Sau đó, ông K, bà T sinh sống và canh tác ổn định trên thửa đất này; đồng thời, ông bà cũng làm đơn gửi Ủy ban xin cấp GCNQSDĐ. Thời điểm đó, vùng đất này là vùng đồi cát, ngoài trồng cây tràm ra thì không thể trồng loại cây hoa màu nào khác. Do vậy, gia đình ông K sinh sống trong ngôi nhà đã mua và trồng cây tràm trên phần diện tích đất còn lại. Đất ông K, bà T đã được đăng ký, có tên trong sổ mục kê, bản đồ địa chính của chính quyền địa phương.

Ngày 05/7/2000, hộ ông Nguyễn Thanh K đã làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ theo quy định và được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số R 660689 với diện tích 850m², tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, gồm: *Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16, diện tích 634m²* (trong đó 200m² đất ở tại nông thôn và 434m² đất vườn); Thửa số 8/26, tờ bản đồ số 17 diện tích 216m² đất màu.

Năm 2003, do có dự án sinh thái và gia đình ông K là hộ nghèo nên được Nhà nước xét cấp thêm một diện tích đất mới (đang ở hiện nay). Sau khi nhận đất mới, gia đình ông K xây dựng nhà ở, lập vườn trồng rau màu và sinh sống trên diện tích đất này.

Sau khi làm nhà mới và ở ổn định, vợ chồng ông K khai thác cây tràm đã trồng tại khu vực nhà cũ trên thửa đất số 31 tờ bản đồ số 16, diện tích 634m². Khi tiến hành trồng mới thì nhà cũ bị hư hỏng nên gia đình ông K trồng tràm trên toàn bộ diện tích 634m².

Khoảng năm 2014, 2015, gia đình ông K khai thác lúa tràm này và lại trồng mới nhưng sau khi trồng thì bị gia đình ông M, bà L cản trở không cho trồng. Bà T đã nhiều lần gặp bà L và nói rằng thửa đất đó thuộc quyền sử dụng của gia đình bà T và bà đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ, nhưng bà L mắng chửi bà T và nói rằng “*mi có sổ đỏ thì đất đó vẫn là của tao*”. Sau nhiều lần như vậy, bà T đến trình báo với Ủy ban nhân dân xã nhưng không giải quyết được.

Năm 2020 ông M, bà L xây nhà trên một phần diện tích đất này. Khi biết ông M làm nhà, vợ chồng ông K đến ngăn cản nhưng gia đình ông M vẫn cố tình xây dựng nhà. Ông K, bà T đã báo với chính quyền địa phương, chính quyền địa phương đã mời hai gia đình làm việc.

Do Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ số CI 783026 cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L chồng lên toàn bộ diện tích 634m² đã được cấp GCNQSDĐ số R 660689 ngày 05/7/2000 của hộ ông K nên ngày 26/3/2021, Ủy ban nhân dân

huyện Triệu phong ra Quyết định số 541/QĐ-UBND thu hồi GCNQSDĐ số CI 783026.

Việc Ủy ban nhân dân huyện T ra Quyết định số 541/QĐ-UBND thu hồi GCNQSDĐ số CI 783026 đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L (sau đó có sửa đổi, bổ sung tại Quyết định: 2520/QĐ-UB) tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông Nguyễn Thanh K. Vì lô đất đó đã cấp GCNQSD cho hộ ông K từ năm 2000 và chưa có một cơ quan có thẩm quyền nào hủy bỏ hay thu hồi, nhưng năm 2018 lại cấp tiếp cho hộ ông M là rõ ràng trái quy định. Cùng một lô đất mà cấp cho hai hộ, hộ sau chồng lên hộ trước.

Do vậy, ông Nguyễn Thanh K, bà Lê Thị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông M, bà L. Sau này hộ ông K sẽ khởi kiện ông M, bà L trả lại đất bằng một vụ án dân sự khác.

4. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác trình bày ý kiến:

[4.1] *Anh Nguyễn Bạch N, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị N (Thành viên hộ gia đình ông Nguyễn Văn M) cùng trình bày: Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M và Lê Thị L và không có ý kiến gì thêm.*

[4.2] *Chị Nguyễn Thị Thanh B và chị Nguyễn Thị Thanh A (Thành viên hộ gia đình ông Nguyễn Thanh K) trình bày ý kiến: Nhất trí như ý kiến trình bày của ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T và không có ý kiến gì thêm.*

[4.3] *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T tỉnh Quảng Trị trình bày tại văn bản số 235/NHNoTP-KHKD ngày 07/7/2021 và tại phiên tòa:*

Ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T là khách hàng có quan hệ vay vốn tại A-Chi nhánh huyện T, phía A đang giữ hộ tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ R 660689 do UBND huyện T cấp ngày 05/7/2000.

Khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số 3910-LAV-201902916 ngày 22/10/2019 số tiền 200.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: Hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống hộ gia đình tại địa bàn nông nghiệp nông thôn. Dư nợ đến ngày 07/7/2021: 200.000.000 đồng và lãi, phí phát sinh. Thời hạn trả nợ: đến ngày 07/11/2022.

Ngân hàng đề nghị Tòa án xét xử trên cơ sở bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của A.

[4.4] *Bà Nguyễn Thị S (vợ ông Nguyễn Thanh T) trình bày tại văn bản ngày 31/10/2021 như sau:*

Diện tích đất 634m² tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16 tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị trước đây năm 1984-1985 vợ chồng bà S và ông Nguyễn Thanh T (đã chết)

sử dụng và làm nhà ở, sau đó giao lại cho em trai là Nguyễn Trung T và Nguyễn Thị M, không có sự việc chúng tôi mượn đất của gia đình ông Nguyễn Văn M cũng như bố mẹ ông M; sau đó vợ chồng ông T, bà M chuyển giao lại cho em trai là Nguyễn Thanh K và Lê Thị T nên bà S không yêu cầu gì về quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Đất đó đã thuộc quyền sử dụng của ông K, bà T, đã có tên trong sổ Mục kê và Bản đồ địa chính từ năm 1996 và đã được cấp GCNQSD đất năm 2000.

[4.5] Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Trung T trình bày ý kiến tại văn bản ngày 31/10/2021 như sau:

Khoảng năm 1985 vợ chồng anh Nguyễn Thanh T khai hoang và làm nhà ở trên diện tích đang tranh chấp; năm 1989 vợ chồng anh T mua đất mới nên chuyển giao lại lô đất này cho ông T, bà M gồm nhà ở và toàn bộ diện tích đất 634m²; năm 1995 sau khi gia đình bên ngoài của bà M cho đất thì ông T, bà M nhượng lại ngôi nhà này cùng vườn cây tràm cho em trai là Lê Thanh K, hai bên thỏa thuận bằng miệng giá trị là 1.800.000đ (tương đương 04 chỉ vàng) và ông K đã trả đủ. Không có sự việc gia đình ông T, bà M mượn đất của bố mẹ ông M. Đất đó nay đã thuộc quyền sử dụng của ông K, bà T, đã có tên trong sổ Mục kê và Bản đồ địa chính từ năm 1996 và đã được cấp GCNQSD đất năm 2000.

[4.6] Đại diện UBND xã T, huyện T trình bày tại văn bản trình bày ngày 04/01/2022 như sau:

Ngày 21/5/2020, UBND xã T đã có buổi họp giải quyết tranh chấp đất đai giữa hai gia đình ông Nguyễn Thanh K và ông Nguyễn Văn M, qua quá trình tổ chức cuộc họp, các ý kiến được thông qua nguồn gốc sử dụng của thửa đất, xã đã tổng hợp các ý kiến lại như sau (*chỉ tổng hợp lại các ý kiến tại cuộc họp*): “Năm 1975 bố mẹ ông M khai hoang làm nhà ở đến năm 1983 gia đình bố mẹ ông M chuyển đến nơi ở mới; năm 1985 gia đình ông Nguyễn Thanh T chuyển đến ở rồi chuyển đi nơi ở mới; năm 1992 gia đình ông Nguyễn Trung T chuyển đến ở và năm 1994 chuyển đi nơi ở mới; năm 1994-1995 gia đình ông K đến ở trên thửa đất đó; năm 1995-1996 thửa đất được quy chủ cho ông K, đến năm 2000 thì được Nhà nước cấp GCNQSDĐ theo Nghị định 64/CP; năm 2003 ông K được chính quyền xét duyệt giãn dân Sinh Thái, trên thửa đất được cấp (đang có tranh chấp) ông K có trồng cây Lâm nghiệp đến 2006 thì thu hoạch, sau khi thu hoạch thì ông M đem cây ra trồng hết khu vực đó; năm 2013 Dự án đo đạc lập bản đồ địa chính thì lại quy chủ cho hộ ông M trong đó có phần diện tích trước đây đã được cấp cho ông K”.

5. Những người làm chứng trình bày ý kiến:

[5.1] Ông Nguyễn Thanh P (bà con chú bác ruột với ông K) trình bày tại văn bản ngày 31/10/2021 như sau:

Năm 1991 gia đình ông P có khai hoang một thửa đất và làm nhà tạm để ở, giáp với diện tích đất của ông Nguyễn Thanh K; năm 2000 gia đình chuyển đi ở nơi khác nhưng trồng tràm trên diện tích đất cũ. Và sự việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ

cho hộ ông M chồng lên diện tích đất của ông K là có thật. Quá trình sinh sống ông K thu hoạch tràm trên thửa đất 02 lần vào năm 2005 và năm 2014-2015 (*chỉ trình bày, không có tài liệu kèm theo*).

[5.2] Ông Nguyễn Văn N (bà con chú bác ruột với ông M) trình bày tại bản trình bày ý kiến ngày 08/12/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của ông bà tổ tiên ông N để lại, sau giải phóng gia đình bác ông N là ông Nguyễn Bạch P-bố ông M dựng nhà và làm ăn, sinh sống trên mảnh đất đó, hiện nay vẫn còn cây dương liễu trồng (*chỉ trình bày, không có tài liệu kèm theo*).

Tháng 09/1985, do bão số 09 cùng với nước biển dâng cao nên vợ chồng ông Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị S (là anh ruột và chị dâu của ông K) lên dựng nhà tạm trên thửa đất gần con khe của làng, hàng năm nước dâng rất nguy hiểm nên năm 1986-1987 ông T xuống xin ông P (là bố đẻ ông M) và gia đình chúng tôi dựng nhà tạm; năm 1989-1990 gia đình ông T chuyển đi nơi khác và giao cho ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị M làm nhà tạm để ở; Năm 1996 thì ông T giao nhà lại cho ông K, bà T (là em ruột ông T); năm 1999 ông K và bà T được xét đi xây dựng làng sinh thái và có trở lại trồng cây, chúng tôi đã có ý kiến không được trồng cây. Do đó hồ sơ cấp đất cho hộ ông K là không đúng đối tượng (*chỉ trình bày, không có tài liệu kèm theo*).

[5.3] Ông Nguyễn Văn V (là anh trai của ông M) trình bày tại bản trình bày ý kiến ngày 07/12/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của gia đình ông V khai hoang; năm 1975 bố mẹ ông V là ông P đã ở đó; năm 1985-1986 thì cha ông V cho ông T (anh trai ông K) mượn đất để làm nhà ở sau đó là các em ông T là ông T, ông K mượn, tiếp tục làm nhà ở trên đất; năm 2000 gia đình ông K đi ra vùng sinh thái ở. Khoảng vài năm sau ông M lấy đất đó để trồng tràm, đến năm 2020 ông M xây nhà thì ông K mới phản đối (*chỉ trình bày, không có tài liệu kèm theo*).

[5.4] Ông Nguyễn Minh Đ (là hàng xóm của ông M) trình bày tại bản trình bày ý kiến ngày 07/12/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Từ năm 1975 đến nay ông Đ được biết thửa đất tranh chấp là của cha ông M để lại; năm 1985 hoặc năm 1986 cha ông M có cho ông T mượn đất làm nhà ở tạm, sau một thời gian thì có ông T, ông K đến ở rồi đi. Còn thực chất thời gian trồng tràm ông Đ không nhớ rõ, chỉ nhớ đến năm 2015-2016 ông M bán tràm và trồng lại. Về nguồn gốc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.318m² là của hộ gia đình ông M (*chỉ trình bày, không có tài liệu kèm theo*).

[5.5] Ông Nguyễn Bạch L (là em trai ông M) trình bày tại bản trình bày ý kiến ngày 07/12/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do ông cha của ông L khai hoang;

khoảng năm 1985 thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16 là của cha mẹ ông L cho ông T làm nhà ở tạm; năm 1990 ông L lập gia đình nên sự việc sau đó không nắm rõ. Tuy nhiên, sau khi ông M lấy lại đất (mà trước đó đã cho ông K ở tạm), khoảng năm 2006 ông L có giúp gia đình ông M đào hồ trồng tràm, từ đó đến năm 2020 không hề nghe có tranh chấp gì, đến khi ông M làm nhà thì có việc ông K tranh chấp (*chỉ trình bày, không có tài liệu kèm theo*).

[5.6] Ông Nguyễn Văn S (là hàng xóm của ông M) trình bày tại bản trình bày ý kiến ngày 07/12/2021 như sau:

Ông S ở cách nhà ông M khoảng 400m, được biết là đất của cha ông M, bán hay cho bà S (vợ ông T) thì không rõ. Sau khi ông K đi sinh thái, ông M đã lấy lại đất; năm 2006 ông S có phụ ông M đào hồ trồng tràm, từ đó cho đến năm 2020 không hề có tranh chấp. Đến khi ông M làm nhà mới thì có tranh chấp với ông K về quyền sử dụng đất (*chỉ trình bày, không có tài liệu kèm theo*).

[5.7] Bà Nguyễn Thị B (là hàng xóm, có bà con xa với ông M) trình bày tại bản trình bày ý kiến ngày 07/12/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Thửa đất đang tranh chấp là của cha ông M cho ông T mượn làm nhà ở tạm rồi anh em của ông T lần lượt ở đó, nhưng sau này không có ai ở nữa thì khoảng năm 2005 ông M lấy lại để trồng tràm (*chỉ trình bày, không có tài liệu kèm theo*).

[6] Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2022/HC-ST ngày 18-01-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; điểm b khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 2 Điều 173 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 105 Luật đất đai 2013; điểm d khoản 3 Điều 70 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014;

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 56 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/NĐ-CP;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- **Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện** của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L do người khởi kiện rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

+ Yêu cầu công nhận thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L.

+ Yêu cầu hủy một phần Quyết định 252/QĐ-UBND ngày 03/7/2000 của UBND huyện T về việc cấp GCNQSDĐ R 660689 đối với thửa số 31, tờ bản đồ số 16, diện tích 634m² tại xã T cho hộ ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T.

+ Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số R 660689 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T đối với thửa số 31, tờ bản đồ số 16, diện tích 634m².

- *Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L đối với các yêu cầu:*

+ Hủy Quyết định 541/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 783026;

+ Hủy Quyết định hành chính có liên quan là Quyết định 2520/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND huyện T về việc sửa đổi Quyết định 541/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND huyện T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

[7] Kháng cáo.

Ngày 25-01-2022 ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm. Yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, cụ thể là tuyên hủy Quyết định 541 và Quyết định 2520 của UBND huyện T.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu tuyên hủy Quyết định 541 và Quyết định 2520 của UBND huyện T.

- Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập đầy đủ, hợp lệ lần thứ 2 những người tham gia tố tụng đến tham gia Phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn có người vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó, việc Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác toàn bộ yêu cầu của những người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. Người kháng cáo không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới và cũng không chứng minh được nội dung kháng cáo là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác các đơn kháng cáo và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xác định yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện rút những yêu cầu khởi kiện sau:

- Rút yêu cầu công nhận thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L;

- Rút yêu cầu hủy một phần Quyết định 252/QĐ-UBND ngày 03/7/2000 của UBND huyện T về việc cấp GCNQSDĐ R 660689 cho hộ ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T;

- Rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ số R 660689 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T đối với thửa số 31, tờ bản đồ số 16, diện tích 634m².

Bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 173 Luật Tổ tụng hành chính, đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu mà người khởi kiện đã rút là có căn cứ.

Người khởi kiện chỉ yêu cầu xem xét hủy Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 783026 đã cấp cho hộ ông M, bà L và yêu cầu hủy Quyết định hành chính có liên quan là Quyết định 2520/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND huyện T về việc sửa đổi Quyết định 541/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND huyện T.

[2] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định 541/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2021 của UBND huyện T:

Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16, diện tích 634m² (trong đó 200m² đất ở tại nông thôn và 434m² đất vườn) tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị đã được quy chủ cho ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T theo Hồ sơ địa chính lập năm 1996 (gồm bản đồ địa chính và Sổ mục kê). Như vậy, diện tích đất này đã được ông K kê khai lần đầu và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000.

Khi thực hiện đo đạc lại theo hệ tọa độ HN72 thì thửa 31 tờ bản đồ số 16 diện tích 634m² được đo gộp chung với phần đất còn lại do ông M bà L đang sử dụng trên thực tế và trở thành thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.318m². Ngày 16/4/2018 hộ ông Nguyễn Văn M được cấp Giấy CNQSDĐ số CI 783026 toàn bộ thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.318m², trong đó bao gồm cả phần diện tích 634m² đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Thanh K và bà Lê Thị T.

Như vậy, trên một phần diện tích đất 634m² mà có 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng đang có hiệu lực; ông K được cấp Giấy chứng nhận QSD đất trước, đồng thời việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông K là có cơ sở vì có đăng ký kê khai và được xác lập tên trong hồ sơ địa chính, có thời gian liên tục sử dụng từ năm 1985. UBND huyện T sau khi có Kết luận thanh tra số 70/KL-TTr ngày 05-10-2020

đã ra Quyết định 541/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2021 thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 783026 ngày 16/4/2018 cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L là có căn cứ, đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013.

[3] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định 2520/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND huyện T:

UBND huyện T ban hành Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 sửa đổi Quyết định 541/QĐ-UBND, theo đó, chỉ thu hồi một phần giá trị GCNQSDĐ số CI 783026 đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.318m², mục đích sử dụng đất là đất trồng cây hằng năm, cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L (*phần liên quan đến diện tích 634m² đã cấp cho hộ ông K, các diện tích còn lại vẫn còn nguyên giá trị, thuộc quyền sử dụng đất của hộ ông M*).

Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 sửa đổi Quyết định 541/QĐ-UBND theo đó, chỉ thu hồi một phần giá trị GCNQSDĐ số CI 783026 đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.318m², mục đích sử dụng là đất trồng cây hằng năm, cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L (*phần đất liên quan đến diện tích 634m² đã cấp cho hộ ông K, còn đối với các diện tích đất khác có trong GCNQSD đất số CI 783026 thì vẫn còn nguyên giá trị, thuộc quyền sử dụng đất đã được cấp cho hộ ông M, bà L*). GCNQSDĐ số CI 783026 của ông M có nhiều thửa đất, Quyết định 2520 chỉ làm rõ hơn nội dung chỉ thu hồi giá trị pháp lý đối với thửa đất 136 diện tích 1.318m² do có chồng lấn với diện tích đất 634m² đã công nhận cho ông K. Như vậy, Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND huyện T đã ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung liên quan đến thửa đất tranh chấp, sửa đổi bổ sung hợp lý, cụ thể cho Quyết định 541.

[4] Bản án hành chính sơ thẩm đã nêu rõ nội dung vụ án và đã đánh giá toàn bộ các tài liệu chứng cứ, để từ đó bác các yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo. Những phần nội dung, quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của người khởi kiện không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính;

Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2022/HC-ST ngày 18-01-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000052 ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 09-05-2022.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT III-TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKS ND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THA DS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long